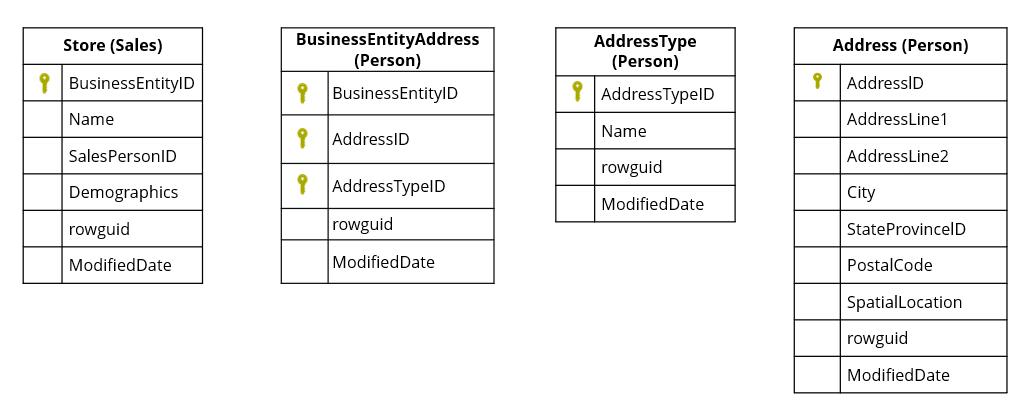
# Bảng phân công làm việc nhóm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **MSSV** | **Phân Công** |
| Nguyễn Thành Thuận | 21000991 | Thuyết trình |
| Ngô Hoàng Nhi | 21074801 | BusinessEntityAddress (Person) |
| Trần Việt Quân | 21087591 | AddressType (Person) |
| Bùi Đức Hiếu | 21078081 | Tổng hợp |
| Bùi Ngọc Minh | 21078101 | ContactType (Person) |
| Trần Văn Quảng | 21063471 | Address (Person) |
| Dương Thái Bảo | 21064111 | Address (Person) |
| Lê Hoàng Khang | 21083791 | Store (Sales) |
| Nguyễn Thanh Cảnh | 21086671 | BusinessEntityContact (Person) |
| Đoàn Hữu Nhuận | 21062781 | Vendor (Purchasing) |
| Đoàn Thị Mai Linh | 21066721 | Vendor (Purchasing) |

# Nội dung thuyết trình



Diagram

Description automatically generated**Nội dung thuyết trình**

# Store (Sales)

### Columns

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên** | **Loại Dữ Liệu** | **N** | **Mô tả/ Thuộc tính** |
|  | BusinessEntityID | int |  | * Khóa chính của bảng Store (Sales) * Khóa ngoại cho Customer.BusinessEntityID. |
|  | Name | nvarchar(50) |  | * Tên cửa hàng. |
|  | SalesPersonID | int | *N* | * ID của nhân viên bán hàng được chỉ định cho khách hàng |
|  |  |  |  | * Khóa ngoại cho SalesPerson.BusinessEntityID. |
|  | Demographics | xml | *N* | * Thông tin nhân khẩu học về cửa hàng như số lượng nhân viên, doanh thu hàng năm và loại cửa hàng. |
|  | Rowguid | uniqueidentifier |  | * Số ROWGUIDCOL xác định duy nhất bản ghi. Được sử dụng để hỗ trợ mẫu sao chép hợp nhất. * Mặc định: newid() |
|  | ModifiedDate | datetime |  | * Ngày và thời gian bản ghi được cập nhật lần cuối. * Mặc định: getdate() |

### Links to

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng** | **Điều kiện kết** | **Tiêu đề/ Tên/ Mô tả** |
| Person.BusinessEntity | **Sales.Store.**BusinessEntityID =  Person.BusinessEntity.BusinessEntityID | * FK\_Store\_BusinessEntity\_BusinessEntityID * Ràng buộc khóa ngoại tham chiếu * BusinessEntity.BusinessEntityID |
| Sales.SalesPerson | **Sales.Store.**SalesPersonID =  Sales.SalesPerson.BusinessEntityID | * FK\_Store\_SalesPerson\_SalesPersonID * Ràng buộc khóa ngoại tham chiếu đến * SalesPerson.SalesPersonID |

### Linked from

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng** | **Điều kiện kết** | **Tiêu đề/ Tên/ Mô tả** |
| Sales.Customer | **Sales.Store**.BusinessEntityID = Sales.Customer.StoreID | * FK\_Customer\_Store\_StoreID Ràng buộc khóa ngoại tham chiếu Store.BusinessEntityID. |

# BusinessEntityAddress (Person)

## Columns

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên** | **Kiểu dữ liệu** | **N** | **Mô tả/ Thuộc tính** |
|  | BusinessEntityID | int |  | * Khóa chính * Khóa ngoại đến BusinessEntity.BusinessEntityID |
|  | AddressID | int |  | * Khóa chính * Khóa ngoại đến Address.AddressID. |
|  | AddressTypeID | int |  | * Khóa chính * Khóa ngoại đến AddressType.AddressTypeID |
|  | rowguid | uniqueindentifier |  | * Số ROWGUIDCOL xác định duy nhất bản ghi. Được sử dụng để hỗ trợ một hợp nhất mẫu sao chép. * Mặc định: newid() |
|  | ModifiedDate | datetime |  | * Ngày và thời gian bản ghi được cập nhật lần cuối. * Mặc định: getdate() |

## Links to

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng** | **Điều kiện kết** | **Tiêu đề/ Tên/ Mô tả** |
| Person.Address | Person.BusinessEntityAddress.AddressID = Person.Address.AddressID | * FK\_BusinessEntityAddress\_Address\_Add ressID Tham chiếu ràng buộc khóa ngoại Address.AddressID. |
| Person.AddressType | Person.BusinessEntityAddress.Address  TypeID= Person.AddressType.AddressTypeID | * FK\_BusinessEntityAddress\_AddressType\_ AddressTypeID Tham chiếu ràng buộc khóa ngoại AddressType.AddressTypeID. |
| Person.BussinessEntity | Person.BusinessEntityAddress.Business  EntityID =  Person.BusinessEntity.BusinessEntityID | * FK\_BusinessEntityAddress\_BusinessEntity\_BusinessEntityID Tham chiếu ràng buộc khóa ngoại BusinessEntity.BusinessEntityID. |

# AddressType (Person)

### Columns

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên** | **Kiểu dữ liệu** | **N** | **Mô tả/ Thuộc tính** |
|  | AddressTypeID | int |  | * Khóa chính cho bản ghi Loại địa chỉ cột nhận dạng/ tự động tăng |
|  | Name | nvarchar(50) |  | * Mô tả loại địa chỉ ví dụ: Thanh toán, Trang chủ hoặc giao hàng |
|  | rowguid | uiqueidentifier |  | * Số ROWGUIDCOL xác định duy nhất bản ghi. Được sử dụng để hỗ trợ mẫu sao chép hợp nhất. * Mặc định: newid() |
|  | ModifiedDate | datetime |  | * Ngày và thời gian bản ghi được cập nhật lần cuối * Mặc định: getdate() |

### Linked from

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng** | **Điều kiện kết** | **Tiêu đề/ Tên/ Mô tả** |
| Person.BusinessEntityAddress | **Person.AddressType**.AddressTypeI D = Person\_BusinessEntityAdd ressAddressTypelD | * FK\_BusinessEntityAddress\_AddressType\_A ddressTypeID * Foreign key constraint referencing AddressType.AddressTypeID. |

# Address (Person)

### Columns

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên** | **Kiểu dữ liệu** | **N** | **Mô tả/ Thuộc tính** |
|  | AddressID | int |  | * Khóa chính cho bản ghi Địa chỉ. Cột Danh tính / Tăng tự động |
|  | AddressLine1 | nvarchar(60) |  | * Dòng địa chỉ đường phố đầu tiên. |
|  | AddressLine2 | nvarchar(60) | *N* | * Dòng địa chỉ đường phố thứ hai. |
|  | City | nvarchar(30) |  | * Tên của thành phố. |
|  | StateProvincelD | int |  | * Số nhận dạng duy nhất cho tiểu bang hoặc tỉnh. * Khóa ngoại cho bảng Tỉnh bang. |
|  | PostalCode | nvarchar(15) |  | * Mã bưu chính cho địa chỉ đường phố. |
|  | Spatial Location | geography | *N* | * Vĩ độ và kinh độ của địa chỉ này. |
|  | rowguid | uniqueidentifier |  | * Số hướng dẫn xác định duy nhất bản ghi. Được sử dụng để hỗ trợ một |
|  | ModifiedDate | datetime |  | * Ngày và thời gian bản ghi được cập nhật lần cuối. * Mặc định: getdate() |

### Links to

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng** | **Điều kiện kết** | **Tiêu đề/ Tên/ Mô tả** |
| Person.StateProvince | **Person.Address**.StateProvinceID = Person.StateProvince.StateProvinceID | * FK\_Address\_StateProvince\_StateProvinceID. Ràng buộc khóa ngoại tham chiếu StateProvince.StateProvinceID. |

### Linked from

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng** | **Điều kiện kết** | **Tiêu đề/ Tên/ Mô tả** |
| Person.BusinessEntityAddress | **Person.Address.**AddressID =  Person.BusinessEntityAddress.AddressID | * FK\_BusinessEntityAddress\_Addres s\_AddressID. Ràng buộc khóa ngoại tham chiếu Address.AddressID. |
| Sales.SalesOrderHeader | **Person.Address.**AddressID =  Sales.SalesOrderHeader.BillToAddressID | * FK\_SalesOrderHeader\_Address\_Bi llToAddressID. Ràng buộc khóa ngoại tham chiếu Address.AddressID. |
| Sales.SalesOrderHeader | **Person.Address.**AddressID =  Sales.SalesOrderHeader.ShipToAddressID | * FK\_SalesOrderHeader\_Address\_S hipToAddressID. Ràng buộc khóa ngoại tham chiếu Address.AddressID. |

# Vendor (Purchasing)

### Columns

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên** | **Kiểu dữ liệu** | **N** | **Mô tả/ Thuộc tính** |
|  | BusinessEntityID | Int |  | * Khóa chính cho bản ghi Nhà cung cấp. * Khóa ngoại của BusinessEntity.BusinessEntity |
|  | AccountNumber | nvarchar(15) |  | * Số tài khoản (nhận dạng) của nhà cung cấp. |
|  | Name | nvarchar(50) |  | * Tên công ty |
|  | CreditRating | tinyint |  | * Xếp hạng tín dụng * 1 = Xuất sắc, 2 = Xuất sắc, 3 = Trên trung bình, 4 = * Trung bình, 5 = Dưới trung bình |
|  | PreferredVendorStatus | bit |  | * Trạng thái Nhà cung cấp ưu tiên * 0 = Không sử dụng nếu có nhà cung cấp khác. 1 = Được ưa thích hơn những thứ khác các nhà cung cấp cùng loại sản phẩm. * Mặc định: 1 |
|  | ActiveFlag | bit |  | * Cờ hoạt động * 0 = Nhà cung cấp không còn được sử dụng. * 1 = Nhà cung cấp được sử dụng tích cực. * Mặc định: 1 |
|  | PurchasingWebServiceURL | nvarchar(1024) | N | * URL nhà cung cấp (Địa chỉ wed nhà cung cấp) |
|  | ModifiedDate | datetime |  | * Ngày và thời gian bản ghi được cập nhật lần cuối. * Mặc định: getdate() (Ngày hiện tại) |

### Links to

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng** | **Điều kiện kết** | **Tiêu đề/ Tên/ Mô tả** |
| Person.BusinessEntity | **Purchasing.Vendor.**BusinessEntityID = Person.BusinessEntity.BusinessEntityID | * Person.BusinessEntity * Tham chiếu ràng buộc khóa ngoại * BusinessEntity.BusinessEntityID |

### Linked from

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng** | **Điều kiện kết** | **Tiêu đề/ Tên/ Mô tả** |
| Purchasing.PurchaseOrderHeader | **Purchasing.Vendor.**BusinessEntityID = Purchasing.ProductVendor.BusinessEn tityID | * FK\_ProductVendor\_Vendor\_Busin * essEntityID * Tham chiếu ràng buộc khóa ngoại Vendor.BusinessEntityID. |
| Purchasing.ProductVendor | **Purchasing.Vendor.**BusinessEntityID = Purchasing.PurchaseOrderHeader.Ven dorID | * FK\_PurchaseOrderHeader\_Vendor\_VendorID * Tham chiếu ràng buộc khóa ngoại Vendor.VendorID. |

# ContactType (Person)

### Columns

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên** | **Kiểu dữ liệu** | **N** | **Mô tả/ Thuộc tính** |
|  | ContactTypeID | int |  | * Primary key for ContactType records. (Khóa chính là loại liên hệ) |
|  | Name | nvarchar(50) |  | * Contact type description.(mô tả cho loại liên hệ) |
|  | ModifiedDate | datetime |  | * Date and time the record was last updated. (Ngày giờ cập nhật cuối cùng) |

### Linked from

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng** | **Điều kiện kết** | **Tiêu đề/ Tên/ Mô tả** |
| Person.BusinessEntity Contact | **Person.ContactType.**ContactTypeID = Person.BusinessEntityContact.ContactT ypeID | * FK\_BusinessEntityContact\_ContactType\_Co ntactTypeID |

# BusinessEntityContact (Person)

### Columns

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên** | **Kiểu dữ liệu** | **N** | **Mô tả/ Thuộc tính** |
|  | BusinessEntityID | int |  | * Khóa chính. Khóa ngoại tới * BusinessEntity.BusinessEntityID |
|  | PersonID | int |  | * Khóa chính. Khóa ngoại tới Person.BusinessEntityID |
|  | ContactTypeID | int |  | * Khóa chính. Khóa ngoại tới ContactType.ContactTypeID |
|  | Rowguid | uniqueidentifier |  | * ID của bản ghi. Được dùng để hỗ trợ hợp nhất một mẫu sao chép. |
|  | ModifiedDate | datetime |  | * Ngày và thời gian bản ghi được cập nhập lần cuối. * Giá trị mặc định: getdate() |

### Links to

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Điều kiện kết** | **Mô tả/ Thuộc tính** |
| Person.BusinessEntity | **Person.BusinessEntityContact**.Busines sEntityID  =Person.BusinessEntity.BusinessEntityID | * FK\_BusinessEntityContact\_BusinessEntity\_Bus inessEntityID là khóa ngoại tham chiếu đến BusinessEntity.BusinessEntityID |
| Person.ContactType | **Person.BusinessEntityContact**.Contact  TypeID=Person.ContactType.ContactType ID | * FK\_BusinessEntityContact\_ContactType\_Conta ctTypeID là khóa ngoại tham chiếu đến ContactType.ContactTypeID. |
| Person.Person | **Person.BusinessEntityContact.**PersonI D= Person.Person.BusinessEntityID | * FK\_BusinessEntityContact\_Person\_PersonID là khóa ngoại tham chiếu đến Person.BusinessEntityID |
| Person.BusinessEntity | **Person.BusinessEntityContact.**Busines sEntityID=Person.BusinessEntity.Busines sEntityID | * FK\_BusinessEntityContact\_BusinessEntity\_Bus inessEntityID là khóa ngoại tham chiếu đến BusinessEntity.BusinessEntityID |

* **XML** là từ viết tắt của từ **Extensible Markup Language** là ngôn ngữ đánh dấu mở rộng. XML có chức năng truyền dữ liệu và mô tả nhiều loại dữ liệu khác nhau. Tác dụng chính của XML là đơn giản hóa việc chia sẻ dữ liệu giữa các nền tảng và các hệ thống được kết nối thông qua mạng Internet. XML dùng để cấu trúc, lưu trữ và trong trao đổi dữ liệu giữa các ứng dụng và lưu trữ dữ liệu. Ví dụ khi ta xây dựng một ứng dụng bằng Php và một ứng dụng bằng Java thì hai ngôn ngữ này không thể hiểu nhau, vì vậy ta sẽ sử dụng XML để trao đổi dữ liệu. Chính vì vậy, XML có tác dụng rất lớn trong việc chia sẻ, trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống.
* **Demographics** nghĩa là số liệu về số lượng và các thông tin về đối tượng của một tổ chức, ví dụ như người dân của một quốc gia hoặc một nhóm người có tính chất tương tự. Thông tin được thu thập trong phân tích định hướng demograhics thường bao gồm tuổi, giới tính, quốc tịch, ngôn ngữ, tình trạng hôn nhân, học vấn và công việc. Những số liệu này được sử dụng để phân tích và hiểu hơn về nhóm người đó và có thể được sử dụng trong nhiều mục đích khác nhau, chẳng hạn như trong quảng cáo, nghiên cứu thị trường và quản lý dự án.
* **uniqueidentifier** là một kiểu dữ liệu trong cơ sở dữ liệu, đặc biệt là trong cơ sở dữ liệu Microsoft SQL Server. Nó là một chuỗi dài có dạng là một số thập phân độ dài 16 ký tự, được sử dụng để định danh duy nhất cho mỗi dòng trong một bảng hoặc cho một đối tượng nào đó. uniqueidentifier được sử dụng rất nhiều trong các hệ thống cơ sở dữ liệu để đảm bảo rằng mỗi dòng dữ liệu hoặc đối tượng có một định danh duy nhất và không trùng với bất kỳ dòng dữ liệu hoặc đối tượng nào khác. Đôi khi, uniqueidentifier cũng được gọi là "GUID" (Globally Unique Identifier), tức là định danh duy nhất toàn cầu. Nó được sử dụng nhiều trong các hệ thống phân tán hoặc các hệ thống có nhiều người sử dụng cùng lúc để tránh xung đột dữ liệu.
* **ROWGUIDCOL** là một tính năng trong cơ sở dữ liệu Microsoft SQL Server, được sử dụng để tạo ra một cột dữ liệu kiểu uniqueidentifier trong một bảng cơ sở dữ liệu. Cột này là một cột không thể null và sẽ tự động được điền với một giá trị uniqueidentifier duy nhất khi mỗi dòng mới được thêm vào bảng. ROWGUIDCOL được sử dụng nhiều trong các hệ thống cơ sở dữ liệu để đảm bảo rằng mỗi dòng dữ liệu trong bảng có một định danh duy nhất và không trùng với bất kỳ dòng dữ liệu nào khác. ROWGUIDCOL cũng được gọi là "uniqueidentifier column" hoặc "GUID column".
* **geography** là một kiểu dữ liệu trong cơ sở dữ liệu Microsoft SQL Server, được sử dụng để lưu trữ các thông tin về địa lý trên mặt đất. Nó có thể lưu trữ các thông tin về địa chỉ, vị trí địa lý và các hình dạng khác nhau như đường, đường cong và vùng. Kiểu dữ liệu geography có thể được sử dụng trong nhiều mục đích khác nhau, chẳng hạn như xác định khoảng cách giữa hai điểm địa lý, tìm kiếm các địa điểm gần vị trí hiện tại hoặc tạo ra các bản đồ trực quan.
* **BusinessEntityID** là một trường dữ liệu trong một cơ sở dữ liệu có thể được sử dụng để biểu diễn một đối tượng kinh doanh hoặc một đối tượng khác trong một hệ thống. Đây là một số duy nhất được gán cho mỗi đối tượng để dễ dàng quản lý và tra cứu thông tin liên quan đến đối tượng đó. BusinessEntityID có thể được sử dụng trong nhiều trường hợp khác nhau, ví dụ như quản lý thông tin khách hàng, sản phẩm hoặc nhân viên trong một công ty.
* **AddressID** là một trường dữ liệu trong một cơ sở dữ liệu có thể được sử dụng để biểu diễn một địa chỉ hoặc một địa điểm trong hệ thống. Đây là một số duy nhất được gán cho mỗi địa chỉ để dễ dàng quản lý và tra cứu thông tin liên quan đến địa chỉ đó. AddressID có thể được sử dụng trong nhiều trường hợp khác nhau, ví dụ như quản lý thông tin khách hàng hoặc nhân viên trong một công ty, hoặc để lưu trữ thông tin về địa chỉ của một sản phẩm trong kho hàng.